ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16/2020/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 19 tháng 5 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 35/TTr-SLĐTBXH ngày 27 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đối với 12 nghề, gồm:

1. Chăn nuôi Heo;

2. Chăn nuôi Gà;

3. Chăn nuôi Trâu - Bò;

4. Trồng và chăm sóc cây Tiêu;

5. Trồng và chăm sóc cây Cà phê;

6. Khuyến nông lâm;

7. Xây dựng dân dụng;

8. Sửa chữa máy nông nghiệp;

9. Lái xe ô tô hạng B2;

10. Lái xe ô tô hạng C;

11. Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng C;

12. Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng D.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2. Mục tiêu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật

- Làm căn cứ xác định chi phí trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao hiệu lực, tiết kiệm và hiệu quả.

- Làm căn cứ để xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Thúc đẩy xã hội hóa lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, tạo môi trường hoạt động bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; định kỳ ba năm một lần tổ chức rà soát, đánh giá và kịp thời tham mưu điều chỉnh, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật nghề đào tạo không còn phù hợp với điều kiện mới về tổ chức thực hiện và tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI HEO

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Heo

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi heo, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,76**	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,95**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,43
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
1	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
2	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
3	Bộ đồ tiểu phẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,00
4	Bộ Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
5	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
6	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
7	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
8	Đèn sưởi ấm cho heo con (75w)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,00
9	Giá thụ tinh heo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
10	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
11	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
12	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,78
13	Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
14	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
15	Kìm bấm đuôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
16	Kìm bấm răng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
17	Máng ăn cho heo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
18	Máy khám thai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
19	Máy tính bấm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Máy xịt rửa chuồng trại (máy cao áp)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
21	Mô hình chuồng lợn con sau cai sữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
22	Mô hình chuồng lợn choai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
23	Mô hình chuồng lợn nái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
24	Mô hình chuồng lợn vỗ béo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
25	Mô hình trại lợn khép kín	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
26	Núm uống	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
27	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	125,00
28	Quầy trưng bày sản phẩm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
29	Tủ lạnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
30	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
31	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
32	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
33	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
34	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
35	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bút	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
2	Chổi quét	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
3	Dây nilon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10	25	0,08
4	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,60	0	0,60
5	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0	4,00
6	Heo choai	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	70	0,30
7	Heo con	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	70	0,30
8	Heo nái	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	70	0,30
9	Heo vỗ béo	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20
10	Kim tiêm	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12	0	12,00
11	Nước sạch	M^3	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10	0	10,00
12	Thức ăn cho heo con	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08	0	0,08
13	Thức ăn cho heo choai	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10	0	10,00
14	Thức ăn cho heo nái	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20	0	20,00
15	Thức ăn cho heo vỗ	Kg	Loại thông dụng tại	40	0	40,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
	béo		thời điểm mua sắm			
16	Thuốc sát trùng	Ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30	0	30,00
17	Vaccin phòng trị bệnh	Liều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,62	0	0,62

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI GÀ

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Gà

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi Gà, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,76**	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,95**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,43
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bảng nhu cầu dinh dưỡng cho gà đẻ trứng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
2	Bảng phác đồ điều trị bệnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
3	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
4	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
5	Bộ đồ tiểu phẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
6	Bộ Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
7	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
8	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
9	Đèn sưởi ấm cho gà con (75W)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	41,67
10	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm	21,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		mua sắm	
11	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
12	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
13	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
15	Máng ăn cho gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
16	Máng uống cho gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
17	Máy cắt mỏ gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
18	Máy tính bấm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
19	Máy xịt rửa chuồng trại (máy cao áp)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
20	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
21	Quầy úm gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
22	Tủ lạnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
23	Thúng tre (hộp gỗ)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
24	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
25	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
26	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
27	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bút	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
2	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
3	Dây nilon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10	25	0,08
4	Điện năng	KW	Theo TCVN	0,47	0	0,47
5	Gà giống	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20
6	Gà giống lấy thịt	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00	80	1,00
7	Gà giống lấy trứng	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00	80	1,00
8	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0	4,00
9	Kim tiêm	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9	0	9,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
10	Nước sạch	M^3	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3	0	3,00
11	Rơm rạ khô	M^3	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
12	Thuốc sát trùng	Ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06	0	0,06
13	Thức ăn cho gà	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	44	50	22,00
14	Vaccin phòng trị bệnh	Liều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06	0	0,06
15	Vỏ trấu	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0	4,00

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI TRÂU - BÒ

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Trâu - Bò

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi Trâu - Bò, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	**Định mức lao động trực tiếp**	**10,38**	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	0,77	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	9,61	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,08**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,77
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801mm	0,77
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
4	Bình đựng tinh dịch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
5	Bộ dụng cụ kiểm dịch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
6	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
7	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,56
8	Bộ đồ đại phẫu thuật	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
9	Bộ dụng cụ dẫn tinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
10	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,17
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,83
12	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
13	Bộ dụng cụ truyền tinh cho động vật	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
14	Bộ dụng cụ vắt sữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
15	Bộ Khay	Loại thông dụng tại thời điểm	6,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		mua sắm	
16	Bộ panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
17	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
18	Cốc đựng tinh trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
19	Dây thừng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
20	Đèn cồn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
21	Dụng cụ chọc dò dạ cỏ (Trocar)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,67
22	Dụng cụ thụt rửa tử cung	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
23	Giá nhẩy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
24	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
25	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
26	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
27	Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
28	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
29	Kìm bấm tai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,00
30	Kìm mỏ vịt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
31	Kim tiêm các loại	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
32	Kính hiển vi thông thường (quang học hoặc dùng điện)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,56
33	Lưới lọc tinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
34	Máng ăn cho trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
35	Máng uống cho trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
36	Máy khám thai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
37	Máy phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,28
38	Máy tính tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
39	Mô hình trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,00
40	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	54,00
41	Thẻ đeo tai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
42	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,83
43	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
44	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	42,83
45	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
46	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50	0	0,50
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0	4,00
3	Bút bi	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
4	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,46	0	0,46
5	Trâu, bò đực giống	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20
6	Thức ăn cho trâu bò	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	200	50	100,00
7	Nước sạch	M^3	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10	0	10,00
8	Vaccin phòng trị bệnh	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
9	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
10	Trâu, bò cái sinh sản	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20
11	Trâu, bò sữa	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00	80	0,40
12	Trâu, bò thịt	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
13	Trâu, bò bệnh	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY TIÊU

(Kèm theo Quyết định số 16 /2020/QĐ-UBND ngày19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Trồng và chăm sóc cây Tiêu

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và chăm sóc cây tiêu, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,76**	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,95**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Bạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
2	Bình bơm thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
3	Cào	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,78
4	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
5	Cần tay đào hố	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,56
6	Cây trụ bê tông	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,11
7	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,89
8	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,22
9	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,67
10	Dụng cụ lấy mẫu hạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
11	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,67
12	Kẹp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
13	Kính hiển vi soi nổi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
14	Kính lúp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
15	Khay inox	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
16	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,33
17	Máy cắt cỏ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
18	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
19	Mấy đo độ ẩm hạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
20	Ống nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
21	Rựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,11
22	Thang	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
23	Thùng ô doa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
24	Thước dây 100m	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,78
25	Xẻng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,89
26	Xô nhựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bao bì 2 lớp 50kg	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00	25	3,75
2	Bao tải	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	25	1,50
3	Bì nilon 1kg	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
4	Bút viết bảng	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
5	Cây tiêu giống	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100,00	0	100,00
6	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
7	Dây nilon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30	0	0,30
8	Dây thun	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00	0	20,00
9	Dây thừng	Mét	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	25	35,00
10	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,47	0	3,47
11	Đinh	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
12	Đồng sunphat	Kg	Loại thông dụng tại	0,10	0	0,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
			thời điểm mua sắm			
13	Găng tay	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0	2,00
14	Giá đỡ (gỗ, tre …)	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
15	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
16	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00	0	5,00
17	Giấy A4 màu	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00	0	4,00
18	Nước sạch	M^3	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20	0	0,20
19	Phân bón lá	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,5	0	0,50
20	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50	0	50,00
21	Phân Kcl	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0	2,00
22	Phân lân	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00	0	2,00
23	Phân Lân (Văn Điển hoặc Super)	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0	2,00
24	Phân NPK 16 – 16 – 8	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0	2,00
25	Phân S.A	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0	2,00
26	Phân Ure	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0	2,00
27	Que tiêu	Que	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50	25	37,50

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
28	Rơm, rạ/vỏ ngô/trấu lúa	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
29	Sọt	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	75	1,25
30	Thân cây ngô khô/vật liệu khác	M^3	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,3	25	0,23
31	Thuốc BVTV	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
32	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
33	Thuốc trừ cỏ	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,2	0	0,20
34	Thuốc xử lý hom giống	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10	0	0,10
35	Tre nứa	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30	25	22,50
36	Vật liệu che chắn	M^3	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20	0	0,20
37	Viết bi	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
38	Vôi	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,1	0	4,10
39	Xăng	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,36	0	0,36

PHỤ LỤC V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÀ PHÊ

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Trồng và chăm sóc cây Cà phê

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và chăm sóc cây cà phê, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	**Định mức lao động trực tiếp**	**10,14**	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,03	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	9,11	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,03**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,03
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	4,69
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,06
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,78
2	Bình bơm thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
3	Bình phun thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
4	Bình tưới tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
5	Bộ dụng cụ vẽ bản đồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
6	Cào (cuốc chỉa)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
7	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
8	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
9	Cưa tay nhỏ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
10	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,00
11	Dao phát	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Địa bàn cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
13	Giá gỗ chống ẩm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
14	Kéo cắt cành	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	46,00
15	Kẹp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
16	Kính hiển vi soi nổi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
17	Kính lúp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
18	Khay inox	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
19	Lưới che bóng mát PE	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	32,00
20	Máy đo độ ẩm cà phê	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
21	Máy đo pH	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,00
22	Máy khoan hố	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,11
23	Máy phát dọn thực bì	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,11
24	Máy xát cà phê tươi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
25	Rựa (dao phát)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
26	Thang	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
27	Thang leo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
28	Thau đựng nước	Loại thông dụng tại thời điểm	10,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản mua sắm	Định mức thiết bị (giờ)
29	Thùng ô doa;	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
30	Thước dây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
31	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
32	Xe rùa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
33	Xẻng (vá)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
34	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,67
35	Xô đựng nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
36	Xô nhựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Hạt giống cây cà phê	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10	0	0,10
2	Cây cà phê con	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100	0	100,00
3	Cây cà phê trưởng thành	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35	0	35,00
4	Gốc ghép mẫu	Gốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35	0	35,00
5	Chồi ghép mẫu	Chồi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35	0	35,00
6	Chồi cà phê ghép	Chồi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	70	0	70,00
7	Túi bầu (3 loại)	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	25	0,75
8	Dây nilon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,05	25	0,04
9	Găng tay mủ	Đôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	25	0,75
10	Thuốc tím	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,01	0	0,01
11	Rơm (rạ)	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00	25	2,25
12	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,00	25	4,50
13	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00	0	20,00
14	Phân đạm	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50	0	0,50
15	Phân Lân	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,50	0	3,50

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
16	Phân kali	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50	0	0,50
17	Phân NPK	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
18	Thuốc phòng trừ bệnh	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,25	0	0,25
19	Sunfat đồng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,02	0	0,02
20	Đất sạch	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00	0	30,00
21	Xơ dừa	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00	0	3,00
22	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,71	0	0,71
23	Phân chuồng hoai	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3	0	3,00
24	Vật liệu che phủ	M^3	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20	0	0,20
25	Nước sạch	M^3	Theo TCVN	1,20	0	1,20
26	Bì nilon 1kg	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
27	Dây thun	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00	0	20,00
28	Đinh	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
29	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
30	Giấy A4 màu	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00	0	4,00
31	Bút viết bảng	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
32	Thuốc trừ cỏ	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
33	Thuốc trừ sâu	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
34	Xăng	Lít	Theo TCVN	0,5	0	0,50
35	Dây nilon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10	25	0,08
36	Bao bì 2 lớp 50kg	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00	0	2,00
37	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
38	Giá đỡ (gỗ, tre …)	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50

PHỤ LỤC VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KHUYẾN NÔNG LÂM

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Khuyến nông lâm

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Khuyến nông lâm, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,76**	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,95**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,11
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801	2,11
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,14
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bản đồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
2	Bảng Flipchart	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	57,67
3	Bảng ghim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,22
4	Bảng mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,61
5	Băng đĩa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,17
6	Băng hình	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,17
7	Bấm ghim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
8	Bộ dụng cụ vẽ bản đồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
9	Các bảng biểu, khung mẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
10	Cào	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
11	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Địa bàn 3 chân	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
13	Địa bàn cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
14	Liềm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
15	Loa cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
16	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
17	Máy cày đất	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
18	Máy ghi âm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	17,17
19	Máy ghi hình	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,83
20	Máy phun thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
21	Máy tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
22	Mẫu đánh giá nhu cầu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
23	Rựa (dao phát)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
24	Tờ rơi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,56
25	Thước dây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
26	Thước nhựa (1m, 40 cm)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
27	Xẻng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Băng keo	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
2	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7	50	3,50
3	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5	50	2,50
4	Cây giống	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00	0	10,00
5	Điện năng	Kw	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,04	0	5,04
6	Ghim bấm	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,40	20	2,80
7	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11	0	11,00
8	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19	0	19,00
9	Kẹp bướm (kẹp giấy)	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,1	25	1,50
10	Phân bón	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50	0	0,50
11	Thẻ màu	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21	50	10,50
12	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00

PHỤ LỤC VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ XÂY DỰNG DÂN DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Xây dựng dân dụng

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 04 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Xây dựng dân dụng, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	**Định mức lao động trực tiếp**	**20,66**	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,66	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	19	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	**Định mức lao động gián tiếp**	**4,13**	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,11
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	2,11
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Đòn kê	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
2	Bàn xoa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,44
3	Bay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	238,44
4	Búa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	77,00
5	Búa đinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
6	Búa tạ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
7	Búa tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
8	Cào	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
9	Cọc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
10	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
11	Cuốc bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,17
12	Cưa tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
13	Chạm khắp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
14	Chổi đót	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	38,00
15	Dao rựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
16	Dây dọi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	135,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Dây ni lông	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,67
18	Dây nivô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
19	Đầm dùi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
20	Đe	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
21	Đinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
22	Giá buộc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
23	Hộc đong vật liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
24	Hộc đựng vữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,17
25	La bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
26	Máng đựng vữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	38,00
27	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
28	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
29	Máy cắt cốt thép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,94
30	Máy cắt gạch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
31	Máy đầm bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
32	Máy kéo thẳng cốt thép đồng tâm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,83
33	Máy nâng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
34	Máy trộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
35	Máy trộn vữa dung tích 150 lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
36	Máy uốn cốt thép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,94
37	Móc buộc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
38	Ni vô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	119,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
39	Ống nhựa mềm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
40	Que xọc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
41	Tời	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,67
42	Thép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
43	Thùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
44	Thùng hoa sen	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
45	Thước đo độ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
46	Thước đo độ dài	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	115,00
47	Thước mét	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
48	Thước rút	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
49	Thước tầm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	119,22
50	Thước vuông	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	159,00
51	Vam cần	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
52	Vam khuy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
53	Xà beng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
54	Xe cải tiến	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,17
55	Xẻng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	27,50
56	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
57	Xô tôn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	57,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	25	0,75
2	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	25	1,50
3	Cát vàng	M^3	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,00	50	5,00
4	Cót lá	Tấm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00	25	2,25
5	Dầu thải	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
6	Đá 1 x 2 cm	M^3	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00	0	2,00
7	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,88	0	31,86
8	Đinh	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,5	20	0,40
9	Gạch xây	Viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100,00	25	75,00
10	Gỗ	Tấm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3	80	0,60
11	Giàn giáo ống thép	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	80	0,20
12	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
13	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8	0	8,00
14	Nước sạch	M^3	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	32,00	0	32,00
15	Sơn	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
16	Thép buộc	Kg	Loại thông dụng tại	1	20	0,80

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
			thời điểm mua sắm			
17	Thép các loại	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00	80	2,00
18	Tre	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12	75	3,00
19	Ván khuôn thép các loại	Tấm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00	25	2,25
20	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13	50	7,50
21	Xăng	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1
22	Xi măng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	28,00	50	23,50

PHỤ LỤC VIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Sửa chữa máy nông nghiệp

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 04 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Sửa chữa máy nông nghiệp, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	**Định mức lao động trực tiếp**	**20,66**	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,66	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	19	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	**Định mức lao động gián tiếp**	**4,13**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,66
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,04
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Xe để chi tiết	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
2	Hệ thống khí nén	Công suất ≥ 15 HP Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt	8,33
3	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 200Hp	2,00
4	Động cơ diezen 4 kỳ, 4 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 200Hp	2,00
5	Thiết bị soi quan sát bên trong động cơ	- Điều chỉnh góc quan sát - Điều chỉnh cường độ ánh sáng - Ghi lại hình ảnh	2,67
6	Đồng hồ đo áp suất động cơ diesel	Đồng hồ áp lực hiển thị (0 ÷ 70) bar	2,67
7	Đồng hồ đo áp suất động cơ xăng	Đồng hồ áp lực hiển thị (4 ÷ 17) bar	2,67
8	Đồng hồ đo áp suất nhiên liệu	Đồng hồ áp lực hiển thị (0÷145) psi và (0÷1000) kpa	2,67
9	Thiết bị đo áp suất dầu bôi trơn	Dải làm việc từ 0÷6 bar	2,67
10	Tủ dụng cụ tháo lắp, đo kiểm	Được bố trí có nhiều ngăn kéo, có bánh xe di chuyển dễ dàng	26,67
11	Bàn thực hành tháo, lắp	- Được chế tạo bằng thép - Có 1 ê tô được lắp trên mặt bàn	13,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Khay đựng chi tiết	- Được làm bằng thép không gỉ - Kích thước từ (200x300)mm đến (500x800)mm	26,67
13	Máy khoan bàn	Công suất ≤ 2 kW	13,33
14	Đầu gắp nam châm	- Có thể thu ngắn hoặc kéo dài - Độ dài ≤ 80cm	13,33
15	Bộ dụng cụ đo, kiểm tra cơ khí	- Loại thông dụng trên thị trường - Phạm vi đo ≤ 300 mm - Độ chính xác 0,01 mm	13,33
16	Vam tháo, lắp xu páp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
17	Động cơ diezen 4 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 15Hp	2,67
18	Vòi phun nhiên liệu diezen	- Loại kín, loại hở, 1 lỗ - Áp suất ≤ 200 bar	13,33
19	Máy cân chỉnh bơm cao áp	- Công suất ≤ 11kW - Số vòi phun cân chỉnh ≤ 8	13,33
20	Thiết bị kiểm tra vòi phun	Áp suất kiểm tra: 0÷600 Bar	13,33
21	Thiết bị kiểm tra áp suất, lưu lượng bơm thấp áp	Áp suất kiểm tra: 0 ÷ 50psi	13,33
22	Thiết bị phân tích khí xả động cơ diezen	- Độ chính xác ± 0,1% - Thời gian trễ: ± 0,5s	13,33
23	Động cơ xăng 4 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 15Hp	2,67
24	Thiết bị đo áp suất cung cấp của bơm xăng	- Có các đầu nối nhanh, phù hợp với tất cả các đường ống dẫn xăng - Dải đo: 0÷20 Bar	13,33
25	Động cơ xăng 2 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 15Hp	2,67
26	Bộ quần áo bảo hộ lao động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
27	Bộ dụng cụ kiểm tra điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
28	Ắc quy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
29	Máy phát điện xoay chiều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
30	Thiết bị kiểm tra tỷ trọng dung dịch ắc quy	Loại thang đo vạch (1100÷ 1400)g/l	1,00
31	Bộ dụng cụ đo kiểm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33
32	Máy nạp ắc quy có trợ đề	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
33	Bộ dụng cụ đo lường nghề điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
34	Một số thiết bị dùng trong an toàn điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
35	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
36	Bảng quy trình sử lý khi xảy ra tai nạn điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
37	Áp tô mát 1 pha 2 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
38	Cầu dao 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
39	Áp tô mát 1 pha 1 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
40	Công tắc 2 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
41	Công tắc 3 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
42	Máy vặn vít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
43	Tủ điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
44	Áp tô mát 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
45	Công tắc tơ 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
46	Rơ le nhiệt 3 phần tử	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
47	Nút ấn kép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
48	Nút ấn đơn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
49	Bộ bảo vệ mất pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
50	Động cơ KĐB 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
51	Cầu đấu dây 4 mắt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
52	Đồng hồ Teromet	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
53	Động cơ 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
54	Động cơ 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
55	Động cơ 1 chiều kích từ độc lập	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
56	Cầu chì	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
57	Rơ le trung gian	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
58	Bộ nguồn 1 chiều 220 (V)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
59	Rơ le dòng điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
60	Cầu đấy dây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
61	Rơ le thời gian + Đế	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
62	Kìm bóp cốt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
63	Bộ phôi động cơ điện xoay chiều 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
64	Bộ phôi động cơ điện xoay chiều 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
65	Bàn quấn dây đa năng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
66	Máy phát điện xoay chiều 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
67	Máy làm đất	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,89
68	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,44
69	Máy phun thuốc trừ sâu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,89
70	Máy đập lúa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bìa a mi ăng	m^2	Phù hợp với thiết bị	0,8	0	0,80
2	Biến áp đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
3	Bộ điều chỉnh điện áp	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
4	Bộ điều khiển đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
5	Bu gi đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
6	Bu gi sấy	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
7	Cầu chì	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
8	Dầu bôi trơn	Lít	SAE 20W-50	0,8	0	0,80

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
9	Dây cáp ắc quy	Mét	Loại thông dụng	4	25	3,00
10	Dây điện	Mét	1Cx1.5	16	50	8,00
11	Điện năng	KW	Theo TCVN	15,69	0	15,69
12	Giẻ lau	Kg	Cotton	0,8	0	0,80
13	Gioăng nắp máy	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
14	Keo làm kín	Lọ	Mighty Gasket	4	25	3,00
15	Khóa điện	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	4	75	1,00
16	Lọc gió	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
17	Lọc xăng	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
18	Nước sạch	Lít	DO (0.05%S)	4	0	4,00
19	Nhiên liệu Diesel	m^3	Thông dụng	4	0	4,00
20	Rơ le 4 chân	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
21	Rơ le khởi động	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
22	Xăng	Lít	E5 RON 92	4	0	4,00

PHỤ LỤC IX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Lái xe ô tô hạng B2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 3,5 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô hạng B2, trong điều kiện một lớp học lý thuyết không quá 35 học sinh, học viên và học thực hành 05 học sinh, học viên/xe.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	**Định mức lao động trực tiếp**	**89,25**	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	5,25	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	84	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	**Định mức lao động gián tiếp**	**3,6**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Xe ôtô tập lái số sàn	5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh: 1,496 cm^3; Hộp số sàn 5 cấp	77,6
2	Xe ôtô tập lái số tự động	5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh: 1,496 cm^3; Hộp số tự động.	6,4
3	Xe ôtô học số nóng, số nguội	Xe con đến 5 chỗ ngồi hoặc xe tải <3,5 tấn	0,2
4	Máy chiếu Projector + màn chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumen; Kích thước phông chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	03
5	Máy tính để bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	03
6	Máy tính trạm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,4
7	Máy tính chủ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,57
8	Phòng học chuyên môn	≥ 40m^2 (đáp ứng yêu cầu theo Tiêu chuẩn)	5,02
9	Quạt trần	- Lưu lượng gió: 253,5 m^3/min - Hiệu suất: 3,43m^3/min/W - Đường kính sải cánh: 1400mm.	5,02
10	Đèn tuýp	- Công suất: 36W; Ánh sáng trắng; Độ sáng: 3250 Lumen	5,02
11	Động cơ ôtô	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh: Dung tích xi lanh 1.5. Thuộc động cơ thế hệ mới	0,31
12	Mô hình tổng thể thành xe ôtô	Xe cơ sở loại nhỏ. Đầy đủ các hệ thống	0,028
13	Mô hình cắt bổ động cơ ôtô	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh. Dung tích xi lanh 1.5	0,31
14	Mô hình hệ thống điện ôtô	Hệ thống điện mô phỏng trên xe hiện đại	0,057
15	Mô hình hệ thống truyền	Mô hình trên xe cơ sở loại nhỏ	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
	lực		
16	Mô hình hệ thống phanh	Hệ thống phanh dầu trợ lực chân không	0,28
17	Mô hình hệ thống lái	Hệ thống lái cơ khí trợ lực dầu	0,28
18	Bộ tranh treo, bản vẽ cấu tạo ôtô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,28
19	Mô hình cắt bổ các cụm, chi tiết	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,48
20	Tủ đồ nghề, thiết bị sửa chữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,14
21	Bảng biểu, tranh treo khác	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,88
22	Túi sơ cứu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,03
23	Bàn ghế giáo viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	90,51
24	Bàn ghế học viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,51
25	Bảng viết phấn chống lóa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	03
26	Sân tập lái	≥ 8000m^2, trải thảm apphan hoặc bê tông xi măng	77,6
27	Nhà chờ học viên	Diện tích ≥ 150 m^2.	2,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
1	Xăng	Lít	A95	94,14	0	94,14

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
2	Dầu máy	Lít	SHD - 50	0,97	0	0,97
3	Ắc quy	Chiếc	65AH	0,01	0	0,01
4	Lốp	01 bộ	175/R14	0,04	0	0,04
5	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng	0,01	0	0,01
6	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng	0,10	0	0,10
7	Bông băng	Kg	Bông băng y tế	0,03	0	0,03
8	Điện năng tiêu thụ	Kwh		6,52	0	6,52
9	Giấy A4	Tờ	Khổ 297 x 210 mm	24,46	0	24,46
10	Phấn trắng	Hộp	Sử dụng viết bảng	0,09	0	0,09
11	Phấn màu	Hộp	Sử dụng viết bảng	0,07	0	0,07
12	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,34	0	0,34
13	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,14	0	0,14
14	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,20	0	0,20
15	Sổ theo dõi thực hành	Quyển	Theo mẫu TCĐBVN	0,20	0	0,20
16	Giấy thi/kiểm tra hết môn	Tờ	Khổ A3 (420x297mm)	5,00	0	5,00
17	Giáo trình/bài giảng	Quyển	TCĐBVN	0,17	0	0,17
18	Tài liệu tham khảo	Quyển	TCĐBVN	0,14	0	0,14
19	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,09	0	0,09
20	Sổ trích ngang học sinh	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,03	0	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
21	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,03	0	0,03
22	Chứng chỉ	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	1,00	0	1,00

PHỤ LỤC X
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ LÁI XE Ô TÔ HẠNG C

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Lái xe ô tô hạng C

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 06 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô hạng C, trong điều kiện một lớp học lý thuyết không quá 35 học sinh, học viên và học thực hành 08 học sinh, học viên/xe.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	**Định mức lao động trực tiếp**	**99,25**	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	5,25	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	94	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	**Định mức lao động gián tiếp**	**3,97**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Xe ôtô tập lái 4,5 tấn	Dung tích xi lanh: 2,999; Hộp số sàn 5 cấp.	93,25
2	Xe ôtô học số nóng, số nguội	Xe tải >3,5 tấn	0,75
3	Máy chiếu Projecter + màn chiếu	Máy chiếu; Màn chiếu H-Pec (1.78m X 1.78m). Tỷ lệ 1:1.	5,25
4	Máy tính để bàn tại 02 phòng học: Luật giao thông đường bộ và Kỹ thuật lái xe	Chip Core 2 Duo ≥ 2GB RAM, Màn hình: ≥ 14 inch, Hệ điều hành	3,56
5	Máy tính trạm ở phòng học thực hành luật	Chip Core 2 Duo ≥ 2GB RAM, Màn hình: ≥ 14 inch, Hệ điều hành	2,81
6	Máy tính chủ ở phòng học thực hành luật	Chip Intel Quad Core ≥ 4 GB RAM, Ổ cứng ≥ 520 GB, Màn hình: ≥ 14inch, Hệ điều hành	2,81
7	Phòng học chuyên môn nghề lái xe	≥ 60m^2	5,25
8	Sân tập lái	≥ 10.000m^2, trải thảm apphan hoặc bê tông	32,5
9	Các công trình phụ trợ (Hạ tầng và vệ sinh)		28,75
10	Quạt trần	- Lưu lượng gió: 253,5 m^3/min - Hiệu suất: 3,43m^3/min/W - Đường kính sải cánh: 1400mm.	5,25
11	Đèn tuýp	- Công suất: 36W; Ánh sáng trắng; Độ sáng: 3250 Lumen	5,25
12	Mô hình tổng thể thành xe ôtô	Xe cơ sở loại nhỏ. Đầy đủ các hệ thống	0,028
13	Mô hình cắt bổ động cơ ôtô	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh. Dung tích xi lanh 1.5	0,31
14	Mô hình hệ thống điện ôtô	Hệ thống điện mô phỏng trên xe hiện đại	0,057

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
15	Mô hình hệ thống truyền lực	Mô hình trên xe cơ sở loại nhỏ	0,28
16	Mô hình hệ thống phanh	Hệ thống phanh dầu trợ lực chân không	0,28
17	Mô hình hệ thống lái	Hệ thống lái cơ khí trợ lực dầu	0,28
18	Bộ tranh treo, bản vẽ cấu tạo ôtô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,28
19	Mô hình cắt bổ các cụm, chi tiết	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,48
20	Tủ đồ nghề, thiết bị sửa chữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,14
21	Bảng biểu, tranh treo khác	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,88
22	Túi sơ cứu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,03
23	Bàn ghế giáo viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	90,51
24	Bàn ghế học viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,51
25	Bảng viết phấn chống lóa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	03

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
1	Dầu Diezel	Lít	DO 0,5S	148	0	148
2	Dầu máy	Lít	SHD - 50	1,76	0	1,76
3	Ắc quy	Chiếc	80AH	0,01	0	0,01
4	Lốp	Chiếc	825-16	0,23	0	0,23
5	Điện năng tiêu thụ	KWh		8,5	0	8,5

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
6	Giấy in A4	Gam	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
7	Giấy phô tô A4	Gam	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
8	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
9	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,03	0	0,03
10	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
11	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,12	0	0,12
12	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	Theo mẫu TCĐBVN	0,12	0	0,12
13	Sổ cấp chứng chỉ	Quyển	Khổ A3 (420x297mm)	0,03	0	0,03
14	Phấn trắng	Hộp	TCVN	0,1	0	0,1
15	Phấn màu	Hộp	TCVN	0,1	0	0,1
16	Chứng chỉ	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	1	0	1
17	Giấy thi	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	4	0	4
18	Kế hoạch học tập	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	0,18	0	0,18
19	Giáo trình	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
20	Tài liệu tham khảo	Bộ	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
21	Bản vẽ	Tờ	A0	0,93	0	0,93
22	Tài liệu học tập dùng cho HS, HV	Quyển	Khổ 297 x 210 mm	1,0	0	1,0

PHỤ LỤC XI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ LÁI XE Ô TÔ NÂNG HẠNG B2 LÊN HẠNG C

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng C

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô hạng B2 lên hạng C, trong điều kiện một lớp học lý thuyết không quá 35 học sinh, học viên và học thực hành 08 học sinh, học viên/xe.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	**Định mức lao động trực tiếp**	**19,4**	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,4	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	18	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,8**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Xe ôtô tập lái 4,5 tấn	Dung tích xi lanh: 2,999; Hộp số sàn 5 cấp.	18
2	Máy chiếu Projecter + màn chiếu	Máy chiếu; Màn chiếu H-Pec (1.78m X 1.78m). Tỷ lệ 1:1.	1,4
3	Máy tính để bàn tại 02 phòng học: Luật giao thông đường bộ và Kỹ thuật lái xe	Chip Core 2 Duo ≥ 2GB RAM, Màn hình: ≥ 14 inch, Hệ điều hành	0,46
4	Máy tính trạm ở phòng học thực hành luật	Chip Core 2 Duo ≥ 2GB RAM, Màn hình: ≥ 14 inch, Hệ điều hành	0,21
5	Máy tính chủ ở phòng học thực hành luật	Chip Intel Quad Core ≥ 4 GB RAM, Ổ cứng ≥ 520 GB, Màn hình: ≥ 14inch, Hệ điều hành	0,21
6	Phòng học chuyên môn nghề lái xe	≥ 60m^2	1,4
7	Sân tập lái	≥ 10.000m^2, trải thảm apphan hoặc bê tông	18
8	Các công trình phụ trợ (Hạ tầng và vệ sinh)		18

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
1	Dầu Diezel	Lít	DO 0,5S	67	0	67
2	Dầu máy	Lít	SHD - 50	0.4	0	0.4
3	Ắc quy	Chiếc	80AH	0,01	0	0,01
4	Lốp	Chiếc	825-16	0,23	0	0,23
5	Điện năng tiêu thụ	KWh		8,5	0	8,5
6	Giấy in A4	Gam	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
7	Giấy phô tô A4	Gam	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
8	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
9	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,03	0	0,03
10	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
11	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,12	0	0,12
12	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	Theo mẫu TCĐBVN	0,12	0	0,12
13	Sổ cấp chứng chỉ	Quyển	Khổ A3 (420x297mm)	0,03	0	0,03
14	Phấn trắng	Hộp	TCVN	0,1	0	0,1
15	Phấn màu	Hộp	TCVN	0,1	0	0,1
16	Chứng chỉ	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	1	0	1
17	Giấy thi	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	4	0	4
18	Kế hoạch học tập	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	0,18	0	0,18
19	Giáo trình	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
20	Tài liệu tham khảo	Bộ	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
21	Bản vẽ	Tờ	A0	0,93	0	0,93
22	Tài liệu học tập dùng cho HS, HV	Quyển	Khổ 297 x 210 mm	1,0	0	1,0

PHỤ LỤC XII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE Ô TÔ NÂNG HẠNG B2 LÊN HẠNG D

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng D

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 2,5 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng D, trong điều kiện một lớp học lý thuyết không quá 35 học sinh, học viên và học thực hành 10 học sinh, học viên/xe.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	**Định mức lao động trực tiếp**	**29,6**	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,6	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	28	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,2**	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Xe ôtô tập lái 30 chỗ ngồi	Dung tích xi lanh: 2,999; Hộp số sàn 5 cấp.	28
2	Máy chiếu Projecter + màn chiếu	Máy chiếu; Màn chiếu H-Pec (1.78m X 1.78m). Tỷ lệ 1:1.	1,6
3	Máy tính để bàn tại 02 phòng học: Luật giao thông đường bộ và Kỹ thuật lái xe	Chip Core 2 Duo ≥ 2GB RAM, Màn hình: ≥ 14 inch, Hệ điều hành	0,46
4	Máy tính trạm ở phòng học thực hành luật	Chip Core 2 Duo ≥ 2GB RAM, Màn hình: ≥ 14 inch, Hệ điều hành	0,21
5	Máy tính chủ ở phòng học thực hành luật	Chip Intel Quad Core ≥ 4 GB RAM, Ổ cứng ≥ 520 GB, Màn hình: ≥ 14inch, Hệ điều hành	0,21
6	Phòng học chuyên môn nghề lái xe	≥ 60m^2	1,6
7	Sân tập lái	≥ 10.000m^2, trải thảm apphan hoặc bê tông	28
8	Các công trình phụ trợ (Hạ tầng và vệ sinh)		18,75

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
1	Dầu Diezel	Lít	DO 0,5S	98	0	98
2	Dầu máy	Lít	SHD - 50	0,4	0	0,4
3	Ắc quy	Chiếc	80AH	0,01	0	0,01
4	Lốp	Chiếc	825-16	0,3	0	0,3

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
5	Điện năng tiêu thụ	KWh		8,5	0	8,5
6	Giấy in A4	Gam	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
7	Giấy phô tô A4	Gam	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
8	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
9	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,03	0	0,03
10	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
11	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,12	0	0,12
12	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	Theo mẫu TCĐBVN	0,12	0	0,12
13	Sổ cấp chứng chỉ	Quyển	Khổ A3 (420x297mm)	0,03	0	0,03
14	Phấn trắng	Hộp	TCVN	0,1	0	0,1
15	Phấn màu	Hộp	TCVN	0,1	0	0,1
16	Chứng chỉ	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	1	0	1
17	Giấy thi	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	4	0	4
18	Kế hoạch học tập	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	0,18	0	0,18
19	Giáo trình	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
20	Tài liệu tham khảo	Bộ	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
21	Bản vẽ	Tờ	A0	0,93	0	0,93
22	Tài liệu học tập dùng cho HS, HV	Quyển	Khổ 297 x 210 mm	1,0	0	1,0